

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/DS-PT

Ngày: 24/11/2021

*“V/v tranh chấp QSD đất và yêu
cầu bồi thường thiệt hại”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Luật.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thiết Hùng.

Bà Đoàn Thị Kim Thương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2021, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Triệu Phong bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp Bích L; địa chỉ: Thôn Bích L Đông, xã Triệu Th, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Lê Mậu H - Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Hợp tác xã. Có mặt.

2. *Đồng bị đơn:*

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952, ông Nguyễn Danh T, sinh năm 1949 (chồng bà T).

Đều trú tại: Thôn Kiên Ph (trước đây là thôn Liên Ph nay do sáp nhập thôn), xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Bà T có mặt, ông T vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Danh T: Bà Lê Thị G, sinh năm 1983 (con dâu của ông T, bà T); trú tại: Tiểu kh, thị trấn Á, huyện Tr. tỉnh Quảng Trị (Theo văn bản ủy quyền ngày 30/6/2021). Có mặt.

3. Vụ án được đưa ra xét xử phúc thẩm do có kháng cáo của cả nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 14/6/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/01/2020, ngày 25/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Hợp tác xã Sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp Bích L (gọi tắt là Hợp tác xã Bích L) được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 824884, cấp ngày 02/4/2013, với diện tích 772.443m² (gồm 10 thửa đất: Thửa số 86, 87, 88, 89, 91, 92, 93, 94, 95 tờ bản đồ số 03 và thửa số 13 tờ bản đồ số 02) ở xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ trên GCNQSD đất trước đây là thôn Liên Phong, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị).

Cuối năm 2016, đầu năm 2017, sau khi Hợp tác xã Bích L khai thác rừng trồng của Hợp tác xã từ năm 2005 và chuẩn bị trồng lại rừng mới thì vào các ngày 24 và 25/3/2017, một số hộ dân đến lấn chiếm đất và ngăn cản không cho Hợp tác xã Bích L thực hiện việc đào hố trồng cây. Trong đó có ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T đã chiếm đất và trồng cây tràm trên diện tích là 45.840 m² mà Hợp tác xã Bích L đã phát, dọn thực bì để chuẩn bị trồng cây, tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03.

Vì vậy, ngày 14 tháng 6 năm 2018, Hợp tác xã Bích L khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong yêu cầu giải quyết những vấn đề sau:

- Yêu cầu ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải trả lại diện tích đất là 45.840 m², tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03.

- Yêu cầu ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải bồi thường cho Hợp tác xã Bích L những thiệt hại về chi phí cho việc đốt, dọn vén thực bì và làm chậm thời gian trồng rừng của Hợp tác xã Bích L là 48.710.000 đồng. Số tiền này Hợp tác xã Bích L đã bổ sung khởi kiện ngày 12/7/2021 do đơn giá của UBND tỉnh Quảng Trị có thay đổi (Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 thay cho Quyết định số 51/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị). Theo đó, số tiền Hợp tác xã Bích L yêu cầu Nguyễn Danh T bồi thường có tăng lên là 78.808.000 đồng, trong đó bao gồm: tiền đốt, dọn vén thực bì là 2.783.000 đồng, tiền bồi thường thiệt hại do chậm trồng cây trong thời gian hơn 04 năm (2017 – 2021) là 76.025.000 đồng.

- Đối với số cây tràm mà ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T đã trồng trên diện tích đất đang lấn chiếm của Hợp tác xã Bích L, thì đề nghị Tòa án giải quyết để cho Hợp tác xã được tiếp tục chăm sóc, sử dụng cho đến chu kỳ khai thác, Hợp tác xã sẽ thanh toán lại giá trị của cây cho Nguyễn Danh T theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá vào ngày 29/7/2021 với số tiền là: 74.611.000 đồng.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Danh T và bà Lê Thị G là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Danh T trình bày:

Về nguồn gốc của lô đất đang tranh chấp:

Vào năm 1993, UBND huyện Triệu Phong đưa Nguyễn Danh T lên làm ăn ở vùng kinh tế mới phía Tây Triệu Phong. UBND huyện Triệu Phong đã giao cho gia đình ông T và bà T khai hoang trồng rừng theo dự án PAM 4304 là 05 ha đất nhưng ông T và bà T chỉ khai hoang được 4,6 ha để trồng rừng tại vùng đất hiện giờ hai bên tranh chấp. Gia đình ông T và bà T đã sử dụng phần đất này từ năm 1993 cho đến nay.

Từ năm 1993 đến 2003, gia đình ông T, bà T sử dụng đất để trồng rừng theo chương trình dự án PAM 4304. Đến năm 2003, Hợp tác xã Bích L mời các hộ về Hợp tác xã Bích L để bàn bạc và thỏa thuận đưa phần đất này vào trồng rừng theo dự án 661 với Hợp tác xã Bích L, nhưng ông T và bà T không tham dự và không đồng ý trồng rừng theo dự án 661; Hợp tác xã Bích L vẫn tự ý phóng tuyến để làm dự án. Ông T và bà T không đồng ý. Sau đó, Hợp tác xã Bích L có cử hai ông Lê Bá Ch - Phó chủ nhiệm Hợp tác xã và ông Dương Đình H – Kiểm soát của Hợp tác xã Bích L tại thời điểm đó đến vận động, thương lượng với ông T, bà T để đưa phần đất này vào liên doanh với Hợp tác xã để đưa đất vào trồng rừng với Hợp tác xã, lợi nhuận chia đôi. Thỏa thuận khi nào kết thúc dự án thì ông T và bà T được lấy lại đất.

Do việc làm ăn chung với Hợp tác xã không có hiệu quả, nên đến tháng 9/2016, sau khi rừng dự án 661 thu hoạch, ông T và bà T không liên doanh với Hợp tác xã nữa.

Ông T và bà T đã sử dụng phần đất này để trồng rừng cho mình, chứ không phải ông T, bà T tự ý lấn chiếm đất của Hợp tác xã như Hợp tác xã đã khởi kiện.

Để chứng minh cho việc không phải lấn chiếm đất, ông T và bà T cho rằng: Hợp tác xã Bích L đồng ý trả tiền cho ông T và bà T là 30.714.000 đồng và trả lãi suất theo lãi suất tiền gửi ngân hàng (theo biên bản hoà giải ở Toà án nhân dân huyện Triệu Phong ngày 20/4/2021) – đây là bằng chứng Hợp tác xã Bích L mượn đất của ông T và bà T đến khi bán cây chia tiền cho ông, bà là 50% giá trị cây sau khi thu hoạch.

Còn khoảng 6.000m² đất trong số 45.840 m² đất đang tranh chấp, ông T và bà T không liên doanh với Hợp tác xã Bích L mà ông T, bà T tự trồng cây từ năm 1993 đến nay nhưng khi Hợp tác xã Bích L làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận số BI 824884 cấp ngày 02/4/2013 thì không cho ông T, bà T được biết và cấp đất cho Hợp tác xã Bích L thì cấp chồng lên đất của ông T, bà T. Bằng chứng đó là năm 2018, khi Sở tài nguyên môi trường tỉnh Quảng Trị thẩm định là cây của ông T, bà T trồng và có 06 cây tràm đến nay đã 13 năm tuổi, hiện tại vẫn còn, ông và bà không khai thác mà để lại để chứng minh đất đó là của gia đình ông T và bà T.

Với những lý do nêu trên, ông T, bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã Bích L, buộc ông T và bà T trả lại 45.840m² đất hiện tại ông, bà đang sử dụng, tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03; Ông T, bà T không đồng ý với việc Hợp

tác xã Bích L yêu cầu ông T và bà T phải bồi thường số tiền 78.808.000 đồng vì: trên đất đó không có tài sản của Hợp tác xã Bích L.

Ông T và bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, buộc Hợp tác xã Bích L phải trả số tiền thu hoạch rừng từ dự án 661 theo thỏa thuận sau khi bán rừng là 30.714.000 đồng tiền gốc và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 14/7/2017 cho đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10% năm;

Ông T, bà T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND tỉnh Quảng Trị đã cấp cho Hợp tác xã Bích L số BI 824884, cấp ngày 02/4/2013 vì: trình tự cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hợp tác xã Bích L không đúng theo quy định, vi phạm nhiều thủ tục khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hợp tác xã Bích L.

Đối với cây tràm trồng từ năm 2017 trên phần đất tranh chấp này, ông T và bà T đã khai thác một phần và trồng lại, cụ thể như sau: có 34.765 m² trồng vào tháng 3 năm 2021; 5.000m² trồng vào năm 2017 (chưa khai thác) và 6.075 m² trồng vào năm 2019. Số cây tràm mà ông T và bà T đã trồng trên diện tích nói trên hiện tại ông T và bà T đang chăm sóc. Đồng thời trong số diện tích mà ông T và bà T trồng thì có 06 cây tràm đã 13 năm tuổi (trồng làm vành đai nên không khai thác).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong đã quyết định:

Căn cứ khoản 6 và khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 và khoản 10 Điều 12; khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai 2013; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 579 Bộ luật dân sự; khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UNBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải trả lại diện tích đất 45.840m² cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L. Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ranh giới thửa đất được xác định như sau:

Phía Tây giáp với đất của ông T và bà T;

Phía Bắc giáp với đường khu vực;

Phía Đông giáp với đường phân lô;

Phía Đông Nam giáp với đất của ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T;

Phía Tây Nam giáp với đất của ông Đặng Th.

- Ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L với số tiền là: 2.783.000 đồng (*hai triệu bảy trăm tám ba ngàn đồng chẵn*).

- Hợp tác xã Bích L thanh toán giá trị cây tràm có trên diện tích đất đang tranh chấp cho ông T và bà T với số tiền là 74.611.000 đồng (*bảy mươi tư triệu sáu trăm mười một ngàn đồng*). Đồng thời, Hợp tác xã Bích L được quyền sử dụng toàn bộ số cây tràm mà ông T và bà T đã trồng trên diện tích đất tranh chấp này.

- Không chấp nhận yêu cầu của Hợp tác xã Bích L đối với khoản tiền buộc ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải bồi thường số tiền thiệt hại do chậm trồng cây trong thời gian hơn 04 năm (2017-2021) là 76.025.000 đồng (*bảy mươi sáu triệu không trăm hai trăm ngàn đồng*).

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T: Buộc Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L phải trả cho ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T số tiền cả gốc và lãi là 43.502.000 đồng (*bốn mươi ba triệu năm trăm lẻ hai ngàn đồng*). Trong đó, tiền gốc là 30.714.000 đồng, lãi 12.788.000 đồng

Về chi phí tố tụng.

- Ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá là: 21.444.000 đồng (*hai mươi một triệu bốn trăm bốn ngàn đồng*).

- Ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải chịu chi phí giám định là 5.000.000 đồng (số tiền này ông T và b Tư đã nộp cho Cơ quan giám định).

Về án phí:

- Ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng chẵn) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.196.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004338 ngày 08/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Phong. Ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T được hoàn lại số tiền chênh lệch là 596.000 đồng (năm trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

- Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.706.000 đồng (chín triệu bảy trăm linh sáu ngàn đồng chẵn).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2021, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc HTX Bích L phải trả số tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền 30.714.000 đồng là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận mức lãi suất 4%/năm theo tiền gửi kỳ hạn mà HTX Bích L đã gửi Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn số tiền chưa chi trả cho ông T, bà T.

Yêu cầu ông Nguyễn Danh T, bà Nguyễn Thị T phải trả tiền bồi thường thiệt hại cho HTX Bích L là 76.025.000 đồng vì ông T, bà T chiếm đất làm cho HTX Bích L không thể trồng cây trong thời gian hơn 4 năm (2017-2021), gây thiệt hại cho HTX Bích L.

Nguyên đơn không chấp nhận khoản tiền án phí 7.532.000 đồng vì Tòa án buộc HTX nhận lại số cây mà ông T, bà T trồng trên đất HTX Bích L là tránh lãng phí tài sản của xã hội.

Ngày 08/9/2021, bị đơn ông Nguyễn Danh T, bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung:

Đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của HTX Bích L, hủy một phần GCNQSD đất số BI 824884 ngày 02/4/2013 mà UBND tỉnh Quảng Trị đã cấp cho HTX Bích L;

- Không chấp nhận chi trả tiền chi phí tố tụng, không chịu án phí DSST số tiền 600.000 đồng, không đồng ý giao cây đã trồng cho HTX Bích L và không chấp nhận trả lại diện tích đất 45.840m² cho Hợp tác xã Bích L;

- Hoặc đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và một phần kháng cáo của bị đơn. Sửa án sơ thẩm về phần án phí và chi phí định giá.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa Bản án sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 27/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong theo hướng:

+ Buộc ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích đất 45.840m² cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L, tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Ông T, bà T phải hoàn trả cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L khoản tiền chi phí đào hố trồng cây, phát dọn thực bì là 2.783.000 đồng.

+ HTX Bích L phải thanh toán giá trị cây tràm trên diện tích đất đang tranh chấp cho ông T, bà T với số tiền 74.611.000 đồng. Ngược lại, HTX Bích L có quyền sở hữu toàn bộ số cây tràm đó.

+ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông T và bà T để buộc Hợp tác xã Bích L trả cho ông T và bà T số tiền cả gốc và lãi là 43.502.000 đồng (trong đó tiền gốc 30.714.000 đồng, lãi 12.788.000 đồng).

- Về chi phí tố tụng:

+ Bị đơn phải chịu một phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền: 18.544.000 đồng.

+ HTX Bích L phải chịu một phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền: 2.900.000 đồng (chi phí để định giá giá trị cây trên đất tranh chấp). Sửa án sơ thẩm nội dung này.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147, 148 BL TTDS; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016:

+ Bị đơn ông T, bà T phải chịu 300.000 đồng án phí DSST về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Chịu 300.000 đồng án phí không có giá ngạch (khoản tiền ông T, bà T hoàn trả cho HTX Bích L với số tiền: 2.783.000 đồng). Tổng số tiền án phí ông T, bà T phải chịu là 600.000 đồng.

+ HTX Bích L phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận: $43.502.000 \times 5 \% = 2.175.100$ đồng.

HTX Bích L phải chịu án phí đối với khoản tiền bồi thường không được Tòa án chấp nhận (tiền thiệt hại do trồng chậm): $76.025.000 \times 5 \% = 3.801.250$ đồng.

Tổng số tiền án phí mà HTX Bích L phải chịu là 5.976.350 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với số tiền 74.611.000 đồng mà HTX Bích L phải thanh toán giá trị cây tràm trên diện tích đất đang tranh chấp cho ông T, bà T. Sửa án sơ thẩm nội dung này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Hợp tác xã Bích L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T trả lại 45.840 m² đất lấn chiếm và yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 78.808.000 đồng. Bị đơn ông T và bà T có yêu cầu phản tố Buộc Hợp tác xã Bích L trả số tiền thu hoạch rừng dự án 661 là 30.714.000 đồng và tiền lãi chậm trả. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại*” quy định tại khoản 6, khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Thời hạn kháng cáo: Nguyên đơn HTX Bích L và bị đơn ông T và bà T kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Danh T, bà Nguyễn Thị T cho rằng không lấn chiếm đất của HTX Bích L và không đồng ý trả lại 45.840 m² đất cho HTX Bích L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03 mà Hợp tác xã Bích L đang có tranh chấp với ông Nguyễn Danh T, bà Nguyễn Thị T được thể hiện:

Thực hiện chủ trương phát triển kinh tế vùng gò đồi, năm 1984 đến năm 1985, Hợp tác xã Bích L được Ủy ban nhân dân huyện Triệu Hải (nay là UBND huyện Triệu Phong) đưa lên vùng gò đồi phía Tây của huyện để làm kinh tế trang

trại phát triển nông nghiệp, trong đó Hợp tác xã Bích L được giao quy hoạch đất đai sử dụng làm điểm kinh tế giống bò Lai Sind, với diện tích khoảng hơn 500 ha (có bản đồ quy hoạch cho Hợp tác xã Bích L, được UBND xã Triệu Thượng và UBND huyện Triệu Hải ký xác nhận vào ngày 20/6/1985 - bút lục số 489).

Sau khi quy hoạch đất đai, Hợp tác xã tổ chức cho bà con xã viên khai hoang, xây dựng kinh tế trang trại. Từ năm 1986 đến 1987, Hợp tác xã đã đưa đất vào trồng rừng theo dự án PAM 2780 với diện tích 72 ha (trồng bạch đàn, thông nhựa, dứa sồi).

Năm 1992, thực hiện chủ trương của huyện về phủ xanh đất trống đồi núi trọc và tạo điều kiện cho các hộ kinh tế mới phía Tây Triệu Phong có công việc làm, Hợp tác xã đã đưa đất vào trồng rừng theo dự án PAM 4304, đồng thời tổ chức cho các hộ dân tham gia trồng rừng theo dự án với thời hạn là 15 năm (17 hộ dân được UBND huyện Triệu Phong đưa đi kinh tế mới ở Tây Triệu Phong, trong đó có ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T). Mỗi ngày công trồng rừng, các hộ dân được HTX trả 0,8kg gạo.

Năm 2003, mặc dù chưa hết thời hạn trồng rừng theo dự án PAM 4304 (thời hạn còn lại 04 năm) nhưng do rừng trồng không có hiệu quả nên các hộ trồng rừng đã đồng ý ký lập biên bản giao lại đất cho Hợp tác xã Bích L để trồng rừng theo dự án 661 và thỏa thuận tại biên bản cuộc họp ngày 09/3/2003 về việc giải quyết việc giao đất trồng rừng theo dự án PAM 4304 để trồng lại rừng 661, giữa Hợp tác xã Bích L và các hộ trồng rừng theo dự án PAM 4304, biên bản thể hiện: *"Các hộ nhất trí giao lại đất cho Hợp tác xã lập hồ sơ thanh lý để trồng lại theo chế độ rừng phòng hộ...Sau khi trồng mới cây chủ lực rừng phòng hộ (cây Thông, cây Sao – không được thu hoạch), còn lại cây trồng xen (cây trà) thì thu hoạch, số bà con xã viên được hưởng 50% theo diện tích của các hộ trồng cũ của rừng PAM 4304"*. Ban đầu ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T không ký vào biên bản bàn giao đất do không đồng ý, nhưng khi Hợp tác xã Bích L cử người đến nhà ông T trao đổi thì ông T, bà T đồng ý, và Hợp tác xã Bích L triển khai trồng rừng 661 thì ông T và bà T cũng không có ý kiến gì.

Năm 2016, sau khi Hợp tác xã Bích L thanh lý rừng 661 và chuẩn bị trồng trà theo chu kỳ mới thì một số hộ dân đã giành lại đất để trồng trà, trong đó có ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T cho rằng: Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp với Hợp tác xã Bích L là do ông T và bà T được Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong đưa lên vùng kinh tế mới phía Tây Triệu Phong và được Ủy ban nhân dân huyện giao đất để trồng rừng theo dự án PAM 4304 là 05 ha, nhưng ông T và bà T chỉ nhận và khai hoang khoảng hơn 4,6 ha để trồng rừng từ năm 1993 đến năm 2003 thì giao đất cho Hợp tác xã Bích L để liên doanh trồng rừng theo dự án 661. Nội dung này Hội đồng xét xử thấy:

Theo thông báo số 36/TB-UB ngày 08/10/2000, của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong về việc *"Thông báo ý kiến kết luận của ông Trần Đức Nh, phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện tại cuộc họp bàn giao công tác quản lý đất rừng"* kèm theo

biên bản bàn giao và danh sách giao đất lâm nghiệp từ 1993-1998 thì ông T và bà T được Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong giao 6,5 ha tại số lô C2 + C3 và 3,4 ha đất tại lô số A6 vùng “Phượng Hoàng” phía Bắc đường 557.

Theo công văn số 2385/UBND-TN ngày 14/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong thì, hộ ông Nguyễn Danh T đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 327/47 ngày 05/12/1996 của Ủy ban nhân dân huyện giao 3,4 ha đất tại lô A6, khoảnh 1, tiểu khu 806 và Quyết định số 237/9 ngày 05/12/1996 giao 6,5 ha đất tại lô C2 + C3, khoảnh 1, tiểu khu 819. Ngày 02/12/2002, Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong ban hành quyết định số 593/QĐ-UB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà T số X 567674, với diện tích 9,9 ha.

Như vậy, việc ông T và bà T cho rằng được Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong đưa lên vùng kinh tế mới phía Tây Triệu Phong và được Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong giao đất để trồng rừng là đúng nhưng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên của ông T và bà T không phải là khu vực đất hiện tại ông T và bà T đang tranh chấp với Hợp tác xã Bích L. Tại thời điểm năm 1993, ông T và bà T không được Ủy ban nhân dân huyện giao đất tại thửa 94 tờ bản đồ số 03, mà ông T và bà T được giao diện tích trồng rừng tại lô C2 + C3 và A6. Ông T và bà T chỉ tham gia trồng rừng trên diện tích đất của Hợp tác xã Bích L theo dự án 4304 cùng với Hợp tác xã Bích L chứ không phải trên phần đất của ông T và bà T.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà T không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nguồn gốc thửa đất là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương thì ông T và bà T không có tên trong hồ sơ địa chính, sổ mục kê về việc giao thửa đất số 94, tờ bản đồ số 3, tại xã Triệu Thượng cho ông T và bà T.

Ngược lại, Hợp tác xã Bích L đã xuất trình được chứng cứ chứng minh nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của mình bao gồm:

- + Bản đồ tỷ lệ 1/10.000, do Ủy ban nhân dân huyện Triệu Hải ký ngày 20/6/1985;

- + Hồ sơ thiết kế trồng rừng theo dự án PAM 4304 của Hợp tác xã Bích L, do Đoàn điều tra quy hoạch thiết kế Quảng Trị ký ngày 10/7/1992 kèm theo bản đồ thiết kế trồng rừng theo dự án PAM 4304 và danh sách hộ gia đình trồng rừng trong đó ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T là người tham gia trồng rừng.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử nhận thấy: Hợp tác xã Bích L đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 824884 trong đó có thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03, với diện tích là 78.747m² tọa lạc tại xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị là có căn cứ.

Theo công văn số 2385/UBND-TN ngày 14/9/2018, của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong thì “Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 3 cấp năm 2013 nay là thửa đất số 11, tờ bản đồ 46 thuộc địa bàn xã Triệu Thượng (theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000, đo đạc năm 2009).

Theo quyền số mục kê số 01 do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị lập ngày 02/01/2009 và bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 do đặc năm 2009 của xã Triệu Thượng thì thửa đất số 11, tờ bản đồ số 46 có chủ sử dụng đất là Hợp tác xã Bích L.

Theo công văn trả lời số 5139/UBND-TN ngày 14/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị thì trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hợp tác xã Bích L là đúng quy định của pháp luật (BL 314).

Do vậy, việc ông T và bà T cho rằng nguồn gốc của thửa đất đang tranh chấp với Hợp tác xã Bích L, được Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong giao trong số 05 ha đất để trồng rừng theo dự án PAM 4304 từ năm 1993 là không có cơ sở. Ông T và bà T chiếm đất và tự ý đưa cây vào trồng trên diện tích đất của Hợp tác xã Bích L từ năm 2017 đến nay là vi phạm khoản 1 và khoản 10 Điều 12 Luật đất đai.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hợp tác xã Bích L, buộc ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm là 45.840 m² cho Hợp tác xã Bích L là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[2.2]. Đối với số cây tràm mà ông T và bà T đã trồng trên diện tích đất đang tranh chấp thì Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo kết quả thẩm định và định giá của Hội đồng định giá và thẩm định ngày 29/7/2021 thì số cây tràm cụ thể như sau: Cây tràm trồng dưới 02 năm tuổi, diện tích 34.765m², có giá là 14.256.000 đồng/ha, thành tiền là 49.561.000 đồng; cây tràm trồng 02 năm tuổi, diện tích là 6.075m², có giá là 19.958.000 đồng/ha, thành tiền là 12.125.000 đồng; cây tràm trồng trên 04 năm tuổi, diện tích 5.000m², có giá là 24.710.000 đồng/ha, thành tiền là 12.355.000 đồng và có 06 cây tràm trên 13 năm tuổi, có giá là 95.000 đồng/cây, thành tiền là 570.000 đồng. Tổng cộng số tiền của các loại cây có trên là: 74.611.000 đồng.

Để tránh thiệt hại cho các bên đương sự trong việc chăm sóc cây tràm đã trồng trên diện tích đất tranh chấp nói trên, Hội đồng xét xử thấy: Cần buộc Hợp tác xã Bích L thanh toán giá trị cây tràm trên diện tích đất đang tranh chấp cho ông T và bà T theo giá trị mà Hội đồng định giá và thẩm định ngày 29/7/2021 với số tiền là 74.611.000 đồng. Đồng thời Hợp tác xã Bích L được quyền sở hữu toàn bộ số cây tràm đó.

[2.3]. Đối với yêu cầu của Hợp tác xã Bích L về việc buộc ông T và bà T phải bồi thường số tiền 78.808.000 đồng cho Hợp tác xã Bích L; HĐXX thấy:

Cần chấp nhận yêu cầu bồi thường của nguyên đơn về khoản chi phí đào hố trồng cây, phát dọn thực bì khu đất để chuẩn bị trồng cây số tiền 2.783.000 đồng. Khoản yêu cầu này có hóa đơn, chứng từ, phù hợp với thực tế (bị đơn cũng thừa nhận khoản chi phí này do nguyên đơn đầu tư).

Đối với khoản tiền Hợp tác xã Bích L yêu cầu ông T và bà T bồi thường thiệt hại do không trồng được cây trong thời gian hơn 04 năm (2017-2021) là 76.025.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trên thực tế do thửa đất đang tranh chấp nên Hợp tác xã Bích L chưa trồng cây, do đó không có căn cứ xác định ông T và bà T gây

thiệt hại cho Hợp tác xã Bích L. Yêu cầu này của Hợp tác xã Bích L không phù hợp với quy định tại Điều 584 Bộ luật dân sự nên không được chấp nhận, nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về nội dung này.

[2.4] Đối với kháng cáo của nguyên đơn, chỉ đồng ý trả lãi với mức 4%/năm đối với số tiền 30.714.000 đồng mà nguyên đơn giữ lại, chưa trả cho ông T và bà T. Nguyên đơn không đồng ý tính lãi 10%/năm như cấp sơ thẩm đã tuyên. HĐXX thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Hợp tác xã Bích L lấy lý do ông T, bà T lấn chiếm đất của Hợp tác xã Bích L nên không trả số tiền gốc là 30,714.000 đồng cho ông T và bà T từ ngày 14/7/2017 đến nay là không đúng với cam kết mà các bên đã thỏa thuận thực hiện theo biên bản thỏa thuận của các bên đã lập vào ngày 09/3/2003.

Về mức lãi suất, cấp sơ thẩm buộc Hợp tác xã Bích L phải trả lãi với mức lãi suất chậm thanh toán là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) tương ứng với thời gian chậm trả trên số tiền gốc mà Hợp tác xã Bích L chưa trả cho ông T và bà T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Nên cần bác kháng cáo của nguyên đơn về nội dung này.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 148 BLTTDS năm 2015; khoản 1 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 09/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị với tổng số tiền chi phí là 49.931.000 đồng (bao gồm 03 bị đơn là Nguyễn Danh T, Lê Văn Q và Lê Cảnh H). Ngày 27/02/2020, Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong tách vụ án này thành ba vụ án khác nhau. Yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã Bích L được Tòa án chấp nhận. Do đó, ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ khoản chi phí này theo quy định tại khoản 1 Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, số tiền là 16.644.000 đồng.

Đối với chi phí xem xét thẩm định cây vào ngày 17/9/2020: Tại phiên tòa ngày 28/8/2020, nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét về một số diện tích đang tranh chấp có cây tràm khoảng 06 năm tuổi đã bị gia đình ông T, bà T khai thác. Ngày 17/9/2020, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ với tổng chi phí là 1.900.000 đồng. Yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã Bích L được Tòa án chấp nhận. Do đó, ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải chịu khoản chi phí này theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ngày 16/7/2021, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án và đã ra quyết định tạm ngưng phiên tòa để xem xét thẩm định và định giá theo yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát. Ngày 29/7/2021, Tòa án tiến hành thẩm định và định giá. Số tiền chi phí là 2.900.000 đồng bị đơn phải chịu theo quy định.

Tổng số tiền chi phí thẩm định, định giá mà ông T và bà T phải chịu là 21.444.000 đồng. Do nguyên đơn đã tạm nộp chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản số tiền này nên ông T và bà T phải hoàn trả cho Hợp tác xã Bích L.

+ Về chi phí giám định: Bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu giám định chữ ký của ông Lê Cảnh G, trong biên bản ký giáp ranh giữa các hộ liền kề khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hợp tác xã Bích L với tổng số tiền chi phí giám định là 5.000.000 đồng. Số tiền này, được Tòa án nhân dân tỉnh tạm thu và đã chỉ trả cho cơ quan giám định. Việc giám định chữ ký của ông Lê Cảnh G không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án này nhưng bị đơn vẫn nhất quyết cứ yêu cầu giám định. Nên bà T và ông T phải chịu chi phí giám định này theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng Dân sự (số tiền này ông T và bà T đã nộp đủ).

Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã Bích L về tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

Hợp tác xã Bích L phải chịu các khoản án phí như sau:

+ Án phí đối với yêu cầu bồi thường không được chấp nhận, trên số tiền 76.025.000 đồng;

+ Án phí trên nghĩa vụ phải trả lại tiền cho bị đơn đối với giá trị cây tràm có trên đất, đối với số tiền là 74.611.000 đồng;

+ Án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận, trên số tiền 43.502.000 đồng;

Vì vậy, số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà Hợp tác xã Bích L phải chịu là 9.706.900 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

Do vụ án này được tách ra thành 03 vụ án đối với 03 bị đơn nên phần tiền tạm ứng án phí của Hợp tác xã Bích L đã nộp trước đây, được khấu trừ trong vụ án mà Hợp tác xã Bích L là Nguyên đơn còn ông Lê Cảnh H là bị đơn.

Bị đơn ông T và bà T phải chịu án phí đối với tranh chấp quyền sử dụng đất mà nguyên đơn khởi kiện, được Tòa án chấp nhận là 300.000 đồng;

Tòa án buộc ông T và bà T phải hoàn trả cho Hợp tác xã Bích L số tiền là: 2.783.000 đồng, tiền đào hố, phát dọn thực bì nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền này là 300.000 đồng.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông T và bà T phải chịu cả hai khoản là 600.000 đồng.

HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Hợp tác xã Bích L, kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Danh T, bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Vì vậy, nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí DSPT theo quy định của pháp luật.

[4] Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L và kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Danh T, bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 6 và khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 của BLTTDS;

Áp dụng khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 584; Điều 585; Điều 589 Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 1 và khoản 10 Điều 12; khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 147, khoản 1 Điều 148 BLTTDS năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L: Buộc ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải trả lại diện tích đất 45.840m² cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L. Tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ranh giới thửa đất được xác định như sau:

- + Phía Tây giáp với đất của ông T và bà T;
- + Phía Bắc giáp với đường khu vực;
- + Phía Đông giáp với đường phân lô;
- + Phía Đông Nam giáp với đất của ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T; phía Tây Nam giáp với đất của ông Đặng Thơ.

(Có vị trí, tọa độ, diện tích cụ thể theo kết quả thẩm định, đo vẽ của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị lập ngày 14/8/2019).

- Ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L với số tiền là: 2.783.000 đồng *(hai triệu bảy trăm tám ba ngàn đồng chẵn)*.

- Hợp tác xã Bích L thanh toán toàn bộ giá trị cây tràm trên diện tích đất đang tranh chấp cho ông T và bà T với số tiền là 74.611.000 đồng *(bảy mươi tư triệu sáu trăm mười một ngàn đồng)*. Ngược lại, Hợp tác xã Bích L được quyền sở hữu toàn bộ số cây tràm mà ông T và bà T đã trồng trên diện tích đất 45.840m² nói trên.

- Không chấp nhận yêu cầu của Hợp tác xã Bích L đối với khoản tiền buộc ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải bồi thường số tiền thiệt hại do chậm trồng cây trong thời gian hơn 04 năm (2017-2021) là 76.025.000 đồng *(bảy mươi sáu triệu không trăm hai lăm ngàn đồng)*.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T: Buộc Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L phải trả cho ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T số tiền cả gốc và lãi là 43.502.000

đồng (bốn mươi ba triệu năm trăm lẻ hai ngàn đồng). Trong đó, tiền gốc là 30.714.000 đồng, tiền lãi 12.788.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng:

- Ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá là: 21.444.000 đồng (hai mươi một triệu bốn trăm bốn bốn ngàn đồng).

- Ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải chịu chi phí giám định là 5.000.000 đồng (số tiền này ông T và bà T đã nộp đủ).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

- Buộc ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T phải chịu 600.000 đồng án phí DSST và 300.000 đồng án phí DSPT nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.196.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004338 ngày 08/8 2018 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí DSPT theo biên lai thu tiền số 0004826 ngày 29/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Phong. Ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T được hoàn lại số tiền chênh lệch là 596.000 đồng (năm trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

- Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L phải chịu 9.706.900 đồng án phí DSST và 300.000 đồng án phí DSPT, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004826 ngày 29/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Phong. Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Bích L còn phải nộp số tiền 9.706.900 đồng

Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện Triệu Phong;
- Chi cục THADS h. Triệu Phong;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Văn Luật